

Số: 09^A/BC-HĐQT-CTNS

Nam Định, ngày 22 tháng 4 năm 2024

**BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH & VSNT TỈNH NAM ĐỊNH**

CHỦ SỞ HỮU: UBND TỈNH NAM ĐỊNH
Năm báo cáo: Năm 2023

I. CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ CỦA CÔNG TY

1. Chi tiết đánh giá tình hình Công ty

a) Thông tin chung về doanh nghiệp có vốn góp

Công ty Cổ phần nước sạch & VSNT Nam Định được thành lập ngày 31/12/2007 trên cơ sở Hiệp định tín dụng ký giữa Chính phủ Việt Nam & Ngân hàng thế giới ngày 02/3/2006 và Thông báo số 383/TB-UBND ngày 28/12/2007, và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 3/2008 với các ngành nghề kinh doanh chủ yếu sau:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình hạ tầng kỹ thuật ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; công trình dân dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
 - + Khảo sát địa hình, địa chất công trình và địa chất thủy văn; Lập dự án đầu tư và Tư vấn thiết kế các công trình dân dụng; Hạ tầng kỹ thuật; công trình cấp thoát nước; Định giá xây dựng Hạng 2;
 - + Phân tích đánh giá chất lượng nước; Kiểm định phương tiện đo đồng hồ nước lạnh; Giám sát thi công xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; công trình dân dụng;
 - + Tư vấn quản lý dự án, đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; công trình dân dụng, công nghiệp;
 - + Tư vấn thẩm tra, thẩm định lập hồ sơ mời thầu; hồ sơ yêu cầu.
 - + Tư vấn thẩm tra, thẩm định kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;
 - + Tư vấn thẩm tra, thẩm định các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật; công trình cấp thoát nước;
- Sản xuất kinh doanh khác: Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, dân dụng, công nghiệp.



* Tổng số vốn điều lệ: 334.234.330.000 đồng. Trong đó, vốn góp của Nhà nước là: 332.459.940.000 đồng, vốn góp của cổ đông cấp xã là: 1.774.390.000 đồng. Tương đương số cổ phần của cổ đông Nhà nước: 33.245.994 cổ phần, chiếm 99,469% vốn sở hữu; số cổ phần của 4 cổ đông cấp xã: 177.439 cổ phần, chiếm 0,531% vốn sở hữu.

* Cơ cấu quản trị của Công ty:

+ Hội đồng quản trị: 5 thành viên, trong đó có 01 người là đại diện cổ đông cấp xã. (Trong đó: Chủ tịch HĐQT là người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty)

+ Ban kiểm soát: 03 người.

+ Ban giám đốc: 03 người.

b) Thông tin về người đại diện vốn:

- Từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023:

Ông: Nguyễn Quốc Lâm

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Sinh ngày: 26/04/1966. Dân tộc: Kinh. Quốc tịch: Việt Nam

CCCD số: 036066026757. Cục cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 16/8/2021.

Địa chỉ: Số 21/83 Vị Xuyên - Phường Vị Xuyên - TP Nam Định - tỉnh Nam Định.

c) Việc bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp, hiệu quả sử dụng vốn:

- Vốn chủ sở hữu của năm 2023 là: 413.181 triệu đồng giảm so với cùng kỳ năm trước năm báo cáo là: 1.532 triệu đồng tương ứng 0,37%.

- Công nợ phải thu của năm 2023 là: 12.050 triệu đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước năm báo cáo là: 857 triệu đồng tương ứng tăng 7,1% (Chủ yếu do tiền sử dụng nước của khách hàng được chuyển vào tháng sau liền kề). Công ty không có nợ phải thu khó đòi.

- Công nợ phải trả của năm 2023 là: 327.075 triệu đồng (trong đó nợ ngắn hạn là 98.833 triệu đồng, nợ dài hạn là 228.242 triệu đồng) giảm 6.058 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty không có nợ quá hạn.

d) Việc quản lý và sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp:

Căn cứ quá trình khảo sát hiện trạng, nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân và khả năng huy động các nguồn vốn hợp pháp, trong năm 2023 Công ty đã huy động được 24,92 tỷ đồng từ vốn dân đóng góp cho công tác đầu tư nâng cấp mở rộng quy mô sản xuất.

Trong quá trình triển khai thực hiện đều tuân thủ đầy đủ các quy định về quản lý đầu tư XDCB của nhà nước, đảm bảo tiến độ, chất lượng, an toàn, tiết

kiệm, hiệu quả - nên đã góp phần không nhỏ giảm tỷ lệ thất thoát, giảm tiêu hao vật tư phục vụ sản xuất nước sạch (như điện năng, hóa chất...); với các xã dự án luôn đảm bảo tính dân chủ, công khai minh bạch, vì vậy được lãnh đạo và nhân dân các địa phương hài lòng, tin tưởng, ủng hộ.

- Về quản lý tài sản: Công ty thực hiện nghiêm theo quy định của Nhà nước.
- Về khả năng thanh toán: Công ty có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn là: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn = 0,72 lần, hệ số này cho thấy khả năng thanh khoản của công ty tương đối an toàn về tài chính.

- Hệ số VCSH/Tổng tài sản là: 0,56 lần như vậy tài sản của công ty được hình thành 56% từ nguồn vốn chủ sở hữu, phần còn lại được hình thành từ các nguồn hợp pháp khác.

- Hệ số nợ phải trả/VCSH là: 0,79 lần, hệ số này cho thấy số nợ phải trả của công ty trong ngưỡng an toàn.

- Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong kỳ báo cáo:

Doanh nghiệp luôn có khả năng cân đối dòng tiền do doanh nghiệp tạo ra với nhu cầu cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính và có khả năng thanh toán kịp thời các khoản nợ đến hạn của doanh nghiệp. Điều này thể hiện ở (chỉ tiêu khả năng thanh toán nợ đến hạn). Năm 2023: Khả năng thanh toán nợ đến hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn) là 0,72 lần. Như vậy khả năng thanh toán nợ đến hạn đều nằm trong ngưỡng an toàn và dự đoán duy trì ổn định trong thời gian tiếp theo.

đ) Tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:

- Kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Sản lượng cung cấp nước sạch Công ty thực hiện năm 2023 là: 20.743.806 m³, tăng so với cùng kỳ năm 2022 là: 1.435.416 m³ tương ứng tăng 6,9%; đáp ứng kế hoạch năm 2023 đề ra. Như vậy sản lượng nước đơn vị cung cấp năm sau luôn cao hơn năm trước.

- + Tổng doanh thu thực hiện năm 2023 là: 208.397 triệu đồng, tăng so với thực hiện cùng kỳ năm 2022 là: 12.387 triệu đồng tương ứng tăng 5,9%; tăng so với kế hoạch năm 2023 là: 12.197 triệu đồng tương ứng tăng 5,9%. Như vậy cho thấy công ty đã phục vụ tốt trong công tác khai thác, sản xuất và cung cấp nước sạch.

- + Về lợi nhuận kế toán trước thuế thực hiện năm 2023 là: 15.091 triệu đồng, giảm so với thực hiện của năm 2022 là: 1.779 triệu đồng tương ứng 11,79%. (Lợi nhuận giảm do trong năm có một số công trình XDCB hoàn thành đưa vào sử dụng nên chi phí khấu hao tăng, trong khi đó doanh thu từ những công trình này năm đầu chưa được ổn định).

- + Về lợi nhuận kế toán sau thuế thực hiện năm 2023 là: 13.219 triệu đồng, giảm so với thực hiện của năm 2022 là: 1.435 triệu đồng tương ứng 10,85%.

- + Về khả năng sinh lời: Đơn vị có tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (ROE) của năm 2023 là: 3,2%. Như vậy cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu sẽ tạo ra



được 3,2 đồng lợi nhuận sau thuế. Có tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản (ROA) của năm 2023 là: 1,79%. Như vậy cứ 100 đồng tài sản sẽ tạo ra được 1,79 đồng lợi nhuận sau thuế.

- Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước:

+ Trong năm 2023, doanh nghiệp luôn tuân thủ và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản thu nộp ngân sách nhà nước.

+ Doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ chế độ chính sách tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động.

e) Việc thực hiện kế hoạch thoái vốn nhà nước, thu hồi vốn nhà nước, thu lợi nhuận, cổ tức được chia từ doanh nghiệp (Tỷ lệ cổ tức được chia, giá trị, số cổ tức thực nhận năm báo cáo)

- Hiện nay, cơ quan chủ sở hữu chưa có kế hoạch thoái vốn tại công ty.

- Tỷ lệ cổ tức được chia từ lợi nhuận năm 2022: 39,48%.

- Giá trị cổ tức được chia từ lợi nhuận năm 2022: 5.823.717.628 đồng

- Số cổ tức chia cổ đông nhà nước từ lợi nhuận năm 2022 đã thực nộp vào ngân sách nhà nước: 5.792.800.558 đồng

- Tỷ lệ cổ tức được chia từ lợi nhuận năm 2023: 4.623.313.819 đồng

- Số cổ tức chia cổ đông nhà nước từ lợi nhuận năm 2023: 4.598.769.477 đồng. Số tiền này trong tháng 5/2024 Công ty sẽ thực hiện nộp vào ngân sách Nhà nước.

2. Đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của công ty năm 2023.

Năm 2023, Công ty gặp nhiều khó khăn chủ yếu do nguyên nhân khách quan: Giá cả yếu tố đầu vào tăng theo cơ chế thị trường, di chuyển đường ống cấp nước nhiều do chương trình nông thôn mới, tình hình thời tiết, khí hậu ngày càng khắc nghiệt. Nhưng Công ty vẫn đảm bảo công tác phục vụ tốt. Doanh thu thực hiện của năm 2023 là: 208.397 triệu đồng, tăng so với cùng kỳ năm 2022. Công ty đảm bảo tốt hoạt động sản xuất kinh doanh, có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn 0,72 lần. Lợi nhuận trước thuế năm 2023 của Công ty là: 15.091 triệu đồng, đảm bảo kế hoạch đã đề ra. Công ty đóng đầy đủ bảo hiểm cho người lao động, chấp hành đầy đủ pháp luật và các quy định của nhà nước. Như vậy tình hình sản xuất kinh doanh năm 2023 của công ty không có biến động, đảm bảo an toàn về tài chính.

II. KẾT LUẬN CỦA CÔNG TY

- Tình hình sản xuất kinh doanh của công ty được duy trì ổn định, hiệu quả sản xuất kinh doanh tăng trưởng.

- Các chỉ tiêu tài chính của công ty tốt, điều đó cho thấy công ty đảm bảo an toàn về tài chính.

- Công ty đã chấp hành đầy đủ các chế độ, quy định, chính sách pháp luật hiện hành.

Phân loại doanh nghiệp: - An toàn về tài chính ☒ - Mất an toàn về tài chính ☐

Trên đây là báo cáo giám sát tài chính Công ty Cổ phần nước sạch & VSNT tỉnh Nam Định, người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty xin báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài chính tỉnh Nam Định xem xét./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Nam Định;
- Sở Tài chính tỉnh Nam Định;
- Hội đồng quản trị Công ty;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN VỐN NHÀ NƯỚC
CHỨC TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Quốc Lâm



BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP
DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ TRÊN 50% VỐN ĐIỀU LỆ TRỞ LÊN VÀ KHÔNG QUÁ 50% VỐN ĐIỀU LỆ
Kỳ báo cáo: Năm 2023

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn nhà nước đầu tư	Tổng Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Lỗ lũy kế (nếu có)	Số phát sinh phải nộp NSNN trong năm	Số cổ tức nộp NSNN trong năm (số phát sinh)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	Tỷ lệ nợ phải trả/vốn chủ sở hữu	Ghi chú
	Công ty CP Nước sạch và VSNT Nam Định	334,234	99.47%	208,397	13,219	0	12,038	5,793	4.15%	0.72	0.79	

Nam Định, ngày 22 tháng 4 năm 2024

ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
CHỦ TỊCH CÔNG TY



Nguyễn Quốc Lâm

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-HĐQT-CTNS ngày 22/4/2024 của Chủ tịch HĐQT)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Cùng kỳ năm 2021	Cùng kỳ năm 2022	Thực hiện năm 2023		Biến động so với (tỷ lệ %)		
				Kế hoạch	Thực hiện	Cùng kỳ năm 2021	Cùng kỳ năm 2022	Kế hoạch năm
		1	2	3	4	5=4/1	6=4/2	7=4/3
A	Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1	Sản lượng sản xuất SP chủ yếu	22,855,476	23,518,136	23,833,000	24,902,528	109%	106%	104%
2	Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu	18,855,768	19,308,390	19,655,000	20,743,806	110%	107%	106%
3	Tồn kho cuối kỳ							
B	Chỉ tiêu tài chính							
1	DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	184,792,304,325	189,251,168,867	193,200,000,000	203,127,221,459	110%	107%	105%
2	Giá vốn hàng bán	154,462,417,812	161,075,022,358	165,459,000,000	175,300,487,434	113%	109%	106%
3	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	30,329,886,513	28,176,146,509	27,741,000,000	27,826,734,025	92%	99%	100%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	2,108,381,050	2,423,681,839	1,500,000,000	2,251,011,762	107%	93%	150%
5	Chi phí tài chính	742,990,220	1,210,286,053	1,000,000,000	1,396,935,785	188%	115%	140%
6	Chi phí bán hàng	0	0	0	0			
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14,664,196,519	16,370,390,346	16,883,000,000	16,169,801,166	110%	99%	96%
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	17,031,080,824	13,019,151,949	11,358,000,000	12,511,008,836	73%	96%	110%
9	Thu nhập khác	754,478,449	4,335,123,051	1,500,000,000	3,019,479,363	400%	70%	201%
10	Chi phí khác	1,491,516,747	484,119,450	500,000,000	439,176,020	29%	91%	88%
11	Lợi nhuận khác	-737,038,298	3,851,003,601	1,000,000,000	2,580,303,343	-350%	67%	258%
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16,294,042,526	16,870,155,550	12,358,000,000	15,091,312,179	93%	89%	122%
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,745,990,344	2,216,125,616	1,400,000,000	1,871,813,993	107%	84%	134%
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN	14,548,052,182	14,654,029,934	10,958,000,000	13,219,498,186	91%	90%	121%

NGƯỜI LẬP BIỂU

Tổng Thị Thu Hằng



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Quốc Lâm

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số /BC-HĐQT-CTNS ngày 22/4/2024 của Chủ tịch HĐQT)

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
1	Thuế	672.3	4897.1	5935.7	-366.3
	- Thuế GTGT	-11	0	0	-11
	- Thuế TNDN	570.4	1871.8	2900	-457.8
	- Thuế TNCN	-96.9	306.3	327.7	-118.3
	- Thuế đất	0	0	0	0
	- Các loại thuế khác (TN + thuế đất PNN + thuế môn bài...)	210	2,719	2,708	221
2	Các khoản phải nộp khác	109	7,140	7,619	111
	- Phí BVMT đối với nước thải	109	1,347	1,345	111
	- Các khoản phải nộp khác		5,793	6,274	(481)
3	Nộp ngân sách nhà nước (Quỹ hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU

Tổng Thị Thu Hằng



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Quốc Lâm

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 09/BC-HDQT-CTNS ngày 22/4/2024 của Chủ tịch HĐQT)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2023			Giải ngân đến ngày 31/12/2023			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2023	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2023	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Các dự án nhóm A																	
B	Các dự án nhóm B																	
C	Các dự án khác																	
1	Nối mạng cấp nước sạch cho xã Nghĩa Hải	215/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 09/11/2022	17,368.9	12,730.9	73%	4,638	27%	29/12/2022 - 22/9/2023				3,258.0	12,831.0	16,089.0	3,258.0	12,831.0	16,089.0	15,051.0
2	Nối mạng cấp nước sạch cho xã Nghĩa Hùng	107/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 16/6/2022	10,736.5	7,601.5	71%	3,135	29%	23/8/2022 - 19/5/2023				2,456.7	7,491.5	9,948.2	2,456.7	7,491.5	9,948.2	9,145.7
3	Nâng cấp đường ống truyền tải chính 14 tổ dân phố TT Xuân Trường Xuân Trường	120/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 06/7/2022	11,186.9	11,186.9	100%		0%	12/8/2022 - 27/4/2023				5,934.0	4,407.0	10,341.0	5,934.0	4,407.0	10,341.0	9,554.0

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2023			Giải ngân đến ngày 31/12/2023			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2023	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2023	
4	Nối mạng cấp nước xã Nghĩa Lâm	182/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 28/9/2022	9,652.8	6,793.8	70%	2,859	30%	03/11/2022-27/6/2023				2,107.3	6,817.7	8,925.0	2,107.3	6,817.7	8,925.0	8,210.0
5	Nối mạng cấp nước xã Nam Điền	28/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 01/3/2022	12,313.4	10,753.4	87%	1,560	13%	09/6/2022-10/3/2023				9,809.0	1,070.0	10,879.0	9,809.0	1,070.0	10,879.0	10,140.6
6	Nâng cấp, di chuyển tuyến đường ống nước thô, tuyến đ/ống truyền tải và phân phối NMN Nghĩa An	143/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 9/8/2022; 68/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 28/3/2023	11,191.5	11,191.5	100%		0%	2022-2024				3,486.0	7,055.0	10,541.0	3,486.0	7,055.0	10,541.0	
7	Xây dựng nhà quản lý điều hành NMN Xuân Trường	212/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 07/11/2022	3,983.9	3,983.9	100%		0%	15/12/2022-18/9/2023				169.0	3,604.0	3,773.0	169.0	3,604.0	3,773.0	3,476.0
8	Di chuyển, nâng cấp đường ống nước thô xã Tiến Thắng (gđ2)	06/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 17/01/2023	9,595.0	9,595.0	100%		0%	28/02/2023-21/9/2023					8,875.8	8,875.8		8,875.8	8,875.8	7,930.0

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2023			Giải ngân đến ngày 31/12/2023			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2023	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2023	
9	Lắp đặt tuyến đường ống cấp nước cho khu CN Yên Bằng đầu nối D250 do TCN Yên Quang quản lý	36/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 27/02/2023	1,595.9	1,595.9	100%		0%	2023-2024					3,479.0	3,479.0		3,479.0	3,479.0	
10	Cải tạo, sửa chữa khuôn viên TCN Yên Ninh và TXL Yên Quang	63/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 24/3/2023	1,867.5	1,867.5	100%		0%	25/4/2023-06/9/2023					1,692.0	1,692.0		1,692.0	1,692.0	338.0
11	Hòa mạng cấp nước cho xã Yên Thắng từ đ/ống D355 thuộc đ/ống cấp nước NMN Yên Lộc	74/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 03/4/2023	1,512.9	1,512.9	100%		0%	08/11/2023-28/12/2023					800.7	800.7		800.7	800.7	781.7
12	Nâng công suất nước thô NMN Yên Lộc	29/QĐ-CTNS ngày 23/02/2023	1,581.4	1,581.4	100%		0%	05/3/2023-18/5/2023					1,237.9	1,237.9		1,237.9	1,237.9	1,151.6
13	Di chuyển, nâng cấp đường ống nước thô xã Tiến Thắng (gđ3)	106/QĐ-CTNS ngày 31/5/2023	6,174.0	6,174.0	100%		0%	2023-2024					3,260.0	3,260.0		3,260.0	3,260.0	

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2023			Giải ngân đến ngày 31/12/2023			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2023	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2023	
14	Cải tạo, nâng cấp đ/ống cấp nước thôn Khả Lự, l/đặt đ/ống cấp nước cho khu CN Mỹ Thuận	123/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 12/6/2023	2,503.2	2,503.0	100%		0%	14/7/2023-27/11/2023					2,219.0	2,219.0		2,219.0	2,219.0	1,914.0
15	Cải tạo nâng thêm công suất 200m3/h HXL Liên Bảo	109/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 02/6/2023	14,725.8	14,725.8	100%		0%	2023-2024					8,433.0	8,433.0		8,433.0	8,433.0	
16	XD nhà quản lý điều hành, sân phơi bùn và 1 số hạng mục phụ trợ NMN Quỳ Nhất	160/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 31/7/2023	3,833.9	3,833.9	100%		0%	2023-2024					224.0	224.0		224.0	224.0	
17	Cải tạo nâng thêm công suất 100m3/h HXL Nghĩa Hưng	159/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 13/7/2023	7,551.0	7,551.0	100%		0%	2023-2024					4,102.0	4,102.0		4,102.0	4,102.0	
18	Cải tạo, nâng cấp đường ông xóm Rạch xã Hồng Quang	173/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 07/8/2023	2,129.8	2,129.8	100%		0%	12/9/2023-19/12/2023					1,976.0	1,976.0		1,976.0	1,976.0	1,833.0

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2023			Giải ngân đến ngày 31/12/2023			Giá trị tài sản đã hình thành thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2023	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2023	
19	Cấp nước sạch cho khu CN Mỹ Thuận từ NMN Liên Bảo	259/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 21/11/2023	58,128.8	58,128.8	100%		0%	2023-2024					945.0	945.0		945.0	945.0	
20	DC, nâng cấp đường ống nước thô xã Tiến Thắng (gđ4)	234/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 20/10/2023	3,248.2	3,248.2	100%		0%	2023-2024					631.0	631.0		631.0	631.0	
21	Cải tạo, nâng cấp đường ống nước thô, nước sạch NMN Xuân Tân	250/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 10/11/2023	2,882.3	2,882.3	100%		0%	2023-2024					93.0	93.0		93.0	93.0	
22	Cải tạo tách tuyến phục vụ công tác quản lý NMN Giao Thủy	214/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 02/10/2023	970.5	970.5	100%		0%	2023-2024					311.0	311.0		311.0	311.0	
23	Cải tạo khuôn viên CNCN Giao Thủy, sửa chữa tường đập TTA Giao Thanh	226/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 17/10/2023	968.0	968.0	100%		0%	27/10/2023-29/12/2023					912.2	912.2		912.2	912.2	117.6

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2023			Giải ngân đến ngày 31/12/2023			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2023	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2023	
24	Cải tạo, sửa chữa khuôn viên TTA Hiền Khánh	176/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 08/8/2023	884.0	884.0	100%		0%	24/8/2023-29/12/2023					806.7	806.7		806.7	806.7	79.0
25	Cải tạo kho lưu trữ Liên Bảo thuộc NMN Liên Bảo	118/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 09/6/2023	441.6	441.6	100%		0%	23/6/2023-05/9/2023					401.0	401.0		401.0	401.0	372.0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Tổng Thị Thu Hằng



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Quốc Lâm

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số /BC-BĐQT-CTNS ngày 22/4/2024 của Chủ tịch HĐQT)

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VÀ VSNT TỈNH NAM ĐỊNH
Loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp có vốn Nhà nước >50%

Chỉ tiêu 1 (Tr.đồng) Doanh thu và thu nhập khác			Chỉ tiêu 2							Chỉ tiêu 3				Chỉ tiêu 4 Xếp loại	Chỉ tiêu 5 Xếp loại	Xếp loại doanh nghiệp	
KH	TH	Xếp loại	Lợi nhuận (triệu đồng)		Vốn CSH bình quân (triệu đồng)		Tỷ suất lợi nhuận/vốn (%)		Xếp loại	Khả năng thanh toán nợ đến hạn			Nợ quá hạn (tr.đồng)				Xếp loại
			KH	TH	KH	TH	KH	TH		TSNH (tr.đồng)	Nợ NH (tr.đồng)	TSNH/nợ NH (lần)					
196,200	208,397	A	10,958	13,219	410,920	413,180	2.67	3.20	A	70,680	98,833	0.72	Không	A	A	A	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Tổng Thị Thu Hằng

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Quốc Lâm

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-HĐQT-CTNS ngày 22/4/2024 của Chủ tịch HĐQT)

TT	Tên doanh nghiệp	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn CSH			Kết quả xếp loại Doanh nghiệp	Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp	Xếp loại hoạt động Người quản lý Doanh nghiệp
		Kế hoạch	Thực hiện	% Thực hiện/Kế hoạch			
1	2	3	4	5	6	7	8
	Công ty cổ phần nước sạch & VSNT tỉnh Nam Định	2.67%	3.20%	120%	A	Thực hiện tốt	A

NGƯỜI LẬP BIỂU

Tổng Thị Thu Hằng



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Quốc Lâm